



jūn rén
军人

Noun · serviceman

Example Sentences

tā de fù qín shì yí wèi shòu rén zūn jìng de jūn rén
他的父亲是一位受人尊敬的军人。

His father is a respected serviceman.

tā qù nián rù wǔ chéng wéi jūn rén
他去年入伍成为军人。

He enlisted in the military last year.

tā tǐng bá de tǐ tài tòu lù chū jūn rén tè yǒu de qì zhì
他挺拔的体态，透露出军人特有的气质。

His upright posture reveals the unique temperament of a soldier.

Trace each character, then write the word on your own.

军	军	军	军	军	军	军	军	军		
人	人	人	人	人						